

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **91** /TNFS-CV

Tân Thành, ngày 17 tháng 10 năm 2017

V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế Quý 3.2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của TNFS quý 3 năm 2017 so với quý 3 năm 2016 như sau:

- Sản lượng quý 3/2017 tăng 172,6% so với quý 3/2016.
- Doanh thu quý 3/2017 bằng 99,6% so với quý 3/2016 vì trong quý 3 doanh thu về gia công chiếm sản lượng nhiều hơn doanh thu về mua bán.
- Chi phí sản xuất quý 3/2017 giảm 9% so với quý 3/2016.

Do đó, dẫn đến LNST quý 3 năm 2017 tăng cao so với LNST quý 3 năm 2016.

Đây là các nguyên chính dẫn đến LNST quý 3 năm 2017 của TNFS đạt kết quả khả quan.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở giao dịch CKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)


Nguyễn Văn Đại

CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.238.910.338	127.632.256.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	47.101.184.019	10.831.908.050
1. Tiền	111		17.749.180.189	4.831.908.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.352.003.830	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.104.395.675	28.417.077.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.483.391.629	16.679.151.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	5.630.791.478	838.365.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	5.990.212.568	10.899.560.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	96.800.359.604	85.775.298.933
1. Hàng tồn kho	141		104.889.374.982	93.292.878.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.089.015.378)	(7.517.579.637)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.232.971.040	2.607.971.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.908.939.291	321.423.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.266.971.859	2.222.320.492
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	57.059.890	64.227.774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.058.019.276	384.538.300.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		359.112.581.092	380.204.849.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	359.112.581.092	380.204.849.932
- Nguyên giá	222		540.620.465.697	540.620.465.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.507.884.605)	(160.415.615.765)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.945.438.184	4.333.450.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	17.945.438.184	4.333.450.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		539.296.929.614	512.170.557.441
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		512.164.076.217	563.811.095.508
I. Nợ ngắn hạn	310		280.173.689.421	316.741.626.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	141.841.126.980	141.758.943.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.069.601.613	6.118.406.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		1.340.589.051	619.502.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	80.840.307.050	72.643.694.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	330.562.536	172.156.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	51.628.122.384	95.305.543.610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.379.807	123.379.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		231.990.386.796	247.069.469.091
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

0000
 VG T
 PHẢ
 TẤM
 VG N
 T.BÀ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	231.990.386.796	247.069.469.091
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.132.853.397	(51.640.538.067)
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	27.132.853.397	(51.640.538.067)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(173.636.986.347)	(252.410.377.811)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(252.410.377.811)	(285.728.497.578)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.773.391.464	33.318.119.767
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		539.296.929.614	512.170.557.441

Người lập

Võ Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3.2017

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	397.839.094.291	399.252.190.835	1.274.522.719.438	940.596.767.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	72.427.190		325.252.787	126.698.148
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		397.766.667.101	399.252.190.835	1.274.197.466.651	940.470.069.425
4. Giá vốn hàng bán	11	16	369.381.600.967	379.297.820.823	1.178.611.747.057	898.299.533.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		28.385.066.134	19.954.370.012	95.585.719.594	42.170.536.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	458.216.533	66.788.445	1.161.085.566	1.782.331.561
7. Chi phí tài chính	22	18	2.774.799.521	5.859.312.702	8.767.670.138	17.641.377.974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.773.823.056	5.859.312.702	8.756.617.673	17.627.709.618
8. Chi phí bán hàng	25	19	527.491.417	1.522.903.429	1.726.463.068	3.123.747.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.320.499.963	1.982.491.718	6.924.537.341	4.896.170.260
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		23.220.491.766	10.656.450.608	79.328.134.613	18.291.571.500
11. Thu nhập khác	31	21	81.234	115.479.542	59.684.140	1.092.159.931
12. Chi phí khác	32	22	103.706.458	126.688.560	614.427.289	279.304.722
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(103.625.224)	(11.209.018)	(554.743.149)	812.855.209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.116.866.542	10.645.241.590	78.773.391.464	19.104.426.709
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		23.116.866.542	10.645.241.590	78.773.391.464	19.104.426.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

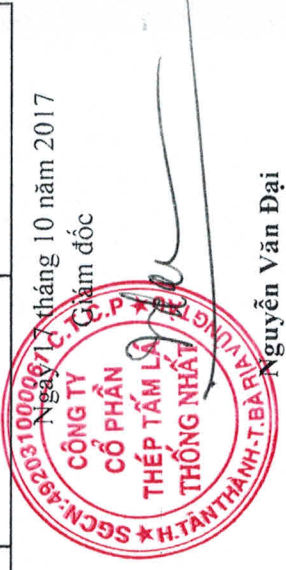
(Signature)

Võ Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Thị Thủy Trang



Nguyễn Văn Đại

CÔNG TY CP THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		78.773.391.464	19.104.426.709
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		21.092.268.840	21.165.631.945
- Các khoản dự phòng	3		571.435.741	(15.652.509)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(186.336.160)	(1.646.944.933)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(974.749.406)	(135.386.628)
- Chi phí lãi vay	6		8.756.617.673	17.627.709.618
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		108.032.628.152	56.099.784.202
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		15.275.198.822	(5.092.484.198)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.596.496.412)	(67.653.556.487)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.048.700.498	51.441.046.848
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.199.503.195)	705.179.165
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		10.360.291	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(518.179.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.570.888.156	34.982.353.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		974.749.406	135.386.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		974.749.406	135.386.628
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.700.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.976.361.593)	(19.068.840.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.276.361.593)	(19.068.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		36.269.275.969	16.048.900.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.831.908.050	1.900.933.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	47.101.184.019	17.949.834.179

✓ Người lập

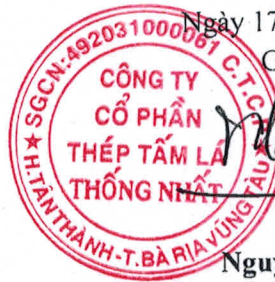
Võ Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	89.837.001	108.669.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.659.343.188	4.723.238.674
Các khoản tương đương tiền	29.352.003.830	6.000.000.000
	47.101.184.019	10.831.908.050

Tại 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 29.352.003.830 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 5,2 %/năm.

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	16.522.742.357
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen	2.139.342.777	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	344.048.852	156.409.515
	2.483.391.629	16.679.151.872

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH STD & D	2.935.279.400	-	158.311.180	-
Công ty TNHH Công nghiệp Quang Nam Việt	1.635.286.620	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.060.225.458	-	680.054.607	-
	5.630.791.478	-	838.365.787	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

4 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.476.700	-	130.957.425	-
Tạm ứng	425.513.919	-	233.444.816	-
Ký cược, ký quỹ	5.346.221.949	-	10.535.158.080	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	5.990.212.568	-	10.899.560.321	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.890.366.843	(7.180.096.159)	44.983.952.401	-
Công cụ, dụng cụ	30.698.093	-	58.158.284	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.667.936.969	-	9.682.147.171	-
Thành phẩm	34.758.416.622	(908.919.219)	11.823.648.760	(7.517.579.637)
Hàng hoá	14.541.956.455	-	26.744.971.954	-
	104.889.374.982	(8.089.015.378)	93.292.878.570	(7.517.579.637)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.830.811.937	444.684.042.360	19.925.625.063	1.179.986.337	540.620.465.697
Số dư cuối kỳ	74.830.811.937	444.684.042.360	19.925.625.063	1.179.986.337	540.620.465.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.067.536.089	144.964.288.799	14.363.328.738	1.091.976.974	174.487.130.600
- Khấu hao trong kỳ	583.460.197	6.067.386.404	491.687.180	13.887.187	7.156.420.968
- Tăng khác		20.919.999	-	-	20.919.999
- Giảm khác	(42.863.949)	-	-	(113.723.013)	(156.586.962)
Số dư cuối kỳ	14.608.132.337	151.052.595.202	14.855.015.918	992.141.148	181.507.884.605
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.763.275.848	299.719.753.561	5.562.296.325	88.009.363	366.133.335.097
Tại ngày cuối kỳ	60.222.679.600	293.631.447.158	5.070.609.145	187.845.189	359.112.581.092

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 281.815.571.316 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.487.146.955 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.377.888.257	174.562.438
Chi phí bảo hiểm	147.962.872	146.860.919
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.383.088.162	-
	<u>2.908.939.291</u>	<u>321.423.357</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	7.730.621.359	4.333.450.923
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	10.214.816.825	-
	<u>17.945.438.184</u>	<u>4.333.450.923</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	26.795.552.944	26.795.552.944	29.719.564.427	29.719.564.427
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	48.227.497.058	48.227.497.058	51.159.408.691	51.159.408.691
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	58.215.075.385	58.215.075.385	28.648.509.137	28.648.509.137
- Công ty TNHH XD&TM Phụng Long	-	-	22.905.665.546	22.905.665.546
- Phải trả các đối tượng khác	8.603.001.593	8.603.001.593	9.325.795.572	9.325.795.572
	141.841.126.980	141.841.126.980	141.758.943.373	141.758.943.373

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	10.668.593.165	10.668.593.165	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	64.227.774	-	155.157.506	147.989.622	57.059.890	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	39.960.000	39.960.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	64.227.774	-	10.868.710.671	10.861.542.787	57.059.890	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.823.537.579	38.056.559.615
- Lãi chậm trả công nợ mua nguyên vật liệu	33.284.372.760	33.284.373.760
- Lương phép và lương tháng 13	-	1.123.733.590
- Thuê nhà nghỉ ca	-	26.000.000
- Chi phí phải trả khác	732.396.711	153.027.306
	<u>80.840.307.050</u>	<u>72.643.694.271</u>

11 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	16.000.958	6.012.453
- Bảo hiểm xã hội	109.137.302	-
- Bảo hiểm y tế	18.545.684	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.404.516	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.474.076	166.144.385
	<u>330.562.536</u>	<u>172.156.838</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	95.305.543.610	95.305.543.610	-	43.677.421.226	51.628.122.384	51.628.122.384
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	95.305.543.610	95.305.543.610	-	43.677.421.226	51.628.122.384	51.628.122.384
Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC) ^(a)	63.840.253.306	63.840.253.306	-	27.580.968.715	36.259.284.591	36.259.284.591
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	31.465.290.304	31.465.290.304	-	16.096.452.511	15.368.837.793	15.368.837.793
	95.305.543.610	95.305.543.610	-	43.677.421.226	51.628.122.384	51.628.122.384
b) Vay dài hạn						
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	239.994.522.735	239.994.522.735	-	43.756.503.521	196.238.019.214	196.238.019.214
Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC) ^(a)	151.506.965.044	151.506.965.044	-	27.633.682.882	123.873.282.162	123.873.282.162
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	88.487.557.691	88.487.557.691	-	16.122.820.639	72.364.737.052	72.364.737.052
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ^(c)	102.380.489.966	102.380.489.966	-	15.000.000.000	87.380.489.966	87.380.489.966
	342.375.012.701	342.375.012.701	-	58.756.503.521	283.618.509.180	283.618.509.180
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(95.305.543.610)	(95.305.543.610)	-	43.677.421.226	51.628.122.384	51.628.122.384
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	247.069.469.091	247.069.469.091			231.990.386.796	231.990.386.796

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(285.728.497.578)	(84.958.657.834)
Lãi trong kỳ trước	-	-	33.318.119.767	33.318.119.767
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	769.839.744	(252.410.377.811)	(51.640.538.067)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(252.410.377.811)	(51.640.538.067)
Lãi trong kỳ này	-	-	78.773.391.464	78.773.391.464
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	769.839.744	(173.636.986.347)	27.132.853.397

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000	31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty TNHH Thương mại Thép Mười Bảy	2.800.000.000	1,40%	2.800.000.000	1,40%
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty CP Tài chính Xi Măng	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000	6,00%
Các cổ đông khác	84.706.100.000	42,35%	84.706.100.000	42,35%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	317.921.934.517	369.612.035.699
Doanh thu gia công	69.444.313.140	24.442.142.000
Doanh thu bán phế liệu	10.472.846.634	5.198.013.136
	<u>397.839.094.291</u>	<u>399.252.190.835</u>

15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	72.427.190	-
	<u>72.427.190</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	321.443.965.923	360.398.903.850
Giá vốn phế liệu	10.264.403.026	5.745.011.130
Giá vốn dịch vụ gia công	37.673.232.018	13.153.905.843
	<u>369.381.600.967</u>	<u>379.297.820.823</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	427.356.341	66.788.445
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.860.192	-
	<u>458.216.533</u>	<u>66.788.445</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.773.823.056	3.415.971.989
Lãi mua hàng trả chậm	-	2.443.340.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	976.465	-
	<u>2.774.799.521</u>	<u>5.859.312.702</u>

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	451.673.316	323.932.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.126.914.757
Chi phí khác bằng tiền	75.818.101	72.055.702
	<u>527.491.417</u>	<u>1.522.903.429</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.462.785	17.184.106
Chi phí nhân công	1.027.366.115	747.064.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.795.002	58.674.096
Thuế, phí, lệ phí	127.483.179	13.115.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.744.363	658.227.852
Chi phí khác bằng tiền	698.648.519	488.225.906
	<u>2.320.499.963</u>	<u>1.982.491.718</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

21 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	81.234	115.479.542
	<u>81.234</u>	<u>115.479.542</u>

22 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	275.017	90.859.655
Chi phí khác	103.431.441	35.828.905
	<u>103.706.458</u>	<u>126.688.560</u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.116.866.542	10.645.241.590
Thu nhập chịu thuế TNDN		

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.116.866.542	10.645.241.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.101.184.019	-	10.831.908.050	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.473.604.197	-	27.578.712.193	-
	<u>55.574.788.216</u>	<u>-</u>	<u>38.410.620.243</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			283.618.509.180	342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác			142.171.689.516	141.931.100.211
Chi phí phải trả			80.840.307.050	72.643.694.271
			<u>506.630.505.746</u>	<u>556.949.807.183</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.101.184.019	-	-	47.101.184.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.473.604.197	-	-	8.473.604.197
	<u>55.574.788.216</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.574.788.216</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.831.908.050	-	-	10.831.908.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.578.712.193	-	-	27.578.712.193
	<u>38.410.620.243</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.410.620.243</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

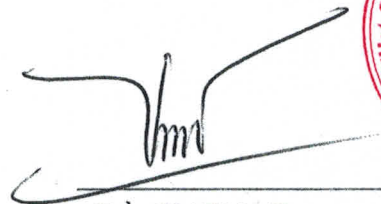
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	51.628.122.384	231.990.386.796	-	283.618.509.180
Phải trả người bán, phải trả khác	142.171.689.516	-	-	142.171.689.516
Chi phí phải trả	80.840.307.050	-	-	80.840.307.050
	<u>274.640.118.950</u>	<u>231.990.386.796</u>	<u>-</u>	<u>506.630.505.746</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	95.305.543.610	247.069.469.091	-	342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác	141.931.100.211	-	-	141.931.100.211
Chi phí phải trả	72.643.694.271	-	-	72.643.694.271
	<u>309.880.338.092</u>	<u>247.069.469.091</u>	<u>-</u>	<u>556.949.807.183</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

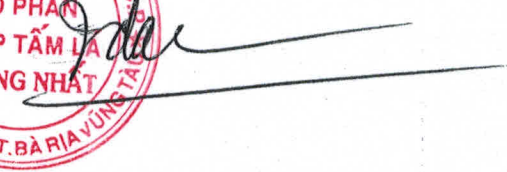


Võ Thị Thủy
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2017